



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 36

254
CÔNG
TƯ
KIỂM
VA
NH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Vũ Hải Vĩnh	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Thuý Hương	Ủy viên
Ông Lưu Hoàng Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tùng	Ủy viên

Ban Điều hành

Ông Lưu Hoàng Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Số: 200 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 19/04/2017, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2016, số dư khoản phải thu Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia trên sổ kế toán thấp hơn số trên xác nhận công nợ với đối tượng này là 12.205.573.969 đồng. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp, do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty con là Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa, Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác nhau. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán liên quan đến báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa do Tổng Công ty không nhận được báo cáo của công ty con. Báo cáo tài chính của các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa và Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam chưa được kiểm toán. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viettronimex - Công ty liên kết của Tổng Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày chấm dứt là công ty con của Tổng Công ty chưa được thu thập. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, một số khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trình bày theo giá gốc. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty.

Các công ty con của Tổng Công ty gồm Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa, Công ty Cổ phần Công trình Viettronics, Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức và Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp chưa xác định đầy đủ giá trị cần trích lập dự phòng của các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp và Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa chưa đối chiếu đầy đủ các khoản công nợ phải thu, phải trả. Kiểm toán viên không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá sự hợp lý của số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền là 3.792.537.161 đồng và không thể kiểm tra được số dư khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Nguồn kinh phí” với giá trị lần lượt là 16.303.046.239 đồng và 14.802.887.000 đồng của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa. Các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được, nên chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01-15/NQ-VĐĐ- ĐHĐCĐ ngày 28/05/2015 của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa, Đại hội đồng cổ đông thống nhất ủy quyền Hội đồng Quản trị lập phương án hỗ trợ và thực hiện chi trả hỗ trợ cho người lao động di dời. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã ban hành 2 nghị quyết trong năm 2015 và 2016 về việc trích 5 tỷ đồng để hỗ trợ người lao động di dời và nhất trí tạm hỗ trợ kinh phí cho việc thực hiện di dời khỏi số 56 Nguyễn Chí Thanh và người lao động với Công ty Cổ phần Công trình Viettronics, Công ty TNHH MTV Medda, Công ty Cổ phần Cơ - Điện tử Viettronics. Công ty chưa có thêm các quyết định đến việc chi trả khoản hỗ trợ còn lại với giá trị 2.850.170.600 đồng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức chưa thực hiện khấu hao cho một số tài sản cố định với tổng nguyên giá là 7.212.793.288 đồng do các tài sản này đang trong quá trình kiểm tra, chạy thử sau khi được mua lại từ Công ty TNHH Công nghệ Led Ánh sáng mới trong năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Bùi Văn Ngọc
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0035-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1450-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.370.190.077.809	781.076.393.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	197.999.857.124	154.542.902.180
1. Tiền	111		45.111.837.361	66.030.496.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		152.888.019.763	88.512.405.423
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	88.742.331.268	50.605.396.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		287.396.250	287.396.250
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.454.935.018	50.318.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		756.443.212.722	340.103.187.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	690.423.812.259	281.508.713.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	52.115.943.396	46.538.739.674
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.436.823.594	1.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	41.952.728.024	38.350.584.972
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(29.671.939.497)	(27.426.376.234)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		185.844.946	131.525.851
IV. Hàng tồn kho	140	11	309.855.821.815	223.018.491.104
1. Hàng tồn kho	141		312.651.278.392	225.922.546.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.795.456.577)	(2.904.055.458)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.148.854.880	12.806.416.357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.832.629.826	1.316.432.983
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.977.465.095	7.565.522.975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	1.338.759.959	3.924.460.399
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.300.411.689	395.429.205.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.465.129.584	54.979.821.278
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	8.330.535.680	49.216.230.356
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	134.593.904	5.763.590.922
II. Tài sản cố định	220		123.996.384.503	144.039.766.821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	83.938.004.777	95.991.424.190
- Nguyên giá	222		193.682.449.572	212.590.083.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.744.444.795)	(116.598.659.366)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	40.058.379.726	48.048.342.631
- Nguyên giá	228		46.341.365.331	53.592.147.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.282.985.605)	(5.543.804.700)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	11.270.787.708	10.597.132.506
- Nguyên giá	231		37.747.597.125	35.891.080.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.476.809.417)	(25.293.947.801)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	27.802.555.262	27.767.329.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.802.555.262	27.767.329.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	79.374.980.934	124.097.277.471
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.491.178.546	37.668.453.958
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.758.317.599	57.768.974.753
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.155.290.000	45.891.144.337
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.029.805.211)	(17.231.295.577)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.390.573.698	33.947.877.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.027.111.884	17.142.571.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.070.560.768	12.487.507.410
3. Lợi thế thương mại	269	17	2.292.901.046	4.317.798.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.652.490.489.498	1.176.505.599.193

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			(Trình bày lại)	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		912.093.506.064	417.193.903.067
I. Nợ ngắn hạn	310		901.044.533.510	351.083.447.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	695.064.828.034	171.896.481.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	73.999.464.186	24.893.699.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9.618.769.504	10.200.590.057
4. Phải trả người lao động	314		9.622.662.833	10.199.770.068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	6.613.707.046	8.535.045.483
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.384.427.273	1.617.057.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	45.640.634.892	49.888.806.270
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	51.488.488.190	65.043.029.485
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.709.913.876	3.056.475.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.901.637.676	5.752.492.378
II. Nợ dài hạn	330		11.048.972.554	66.110.455.481
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	-	22.104.196.302
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		136.675.000	324.130.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	9.951.266.140	43.512.629.179
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		961.031.414	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	169.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		740.396.983.434	759.311.696.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	725.234.096.434	743.161.554.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(13.866.848.473)	(14.522.301.419)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(20.110.700.745)	(20.110.700.745)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.180.132.411	55.696.992.764
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.619.705	26.619.705
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.038.986.751	104.301.428.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99.195.381.219	65.753.579.153
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.843.605.532	38.547.848.943
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	156.965.906.785	179.769.516.319
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.162.887.000	16.150.141.406
1. Nguồn kinh phí	431		15.162.887.000	16.150.141.406
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.652.490.489.498	1.176.505.599.193



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.416.743.404.245	785.813.542.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.894.689.087	5.655.094.495
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	1.409.848.715.158	780.158.448.258
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.295.244.701.888	673.880.789.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		114.604.013.270	106.277.658.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	35.072.743.298	39.079.826.183
7. Chi phí tài chính	22	30	6.541.146.739	8.879.382.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.075.277.047	4.574.189.956
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.023.165.772	3.103.048.990
9. Chi phí bán hàng	25	31	57.418.997.450	58.108.262.649
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	74.840.700.320	83.380.754.600
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		14.899.077.831	(1.907.865.742)
12. Thu nhập khác	31		6.765.633.879	6.098.492.676
13. Chi phí khác	32		4.989.134.551	3.341.772.961
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.776.499.328	2.756.719.715
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.675.577.159	848.853.973
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.473.871.268	3.444.846.247
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.178.808.873	(2.917.824.609)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.022.897.018	321.832.335
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		4.843.605.532	3.899.085.112
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.179.291.486	(3.577.252.777)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	111	89



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	941.306.088.502	830.145.275.812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(762.423.709.722)	(686.648.265.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.699.892.189)	(67.281.686.185)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.377.993.968)	(4.360.949.023)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.496.507.088)	(5.293.710.783)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.433.356.446	60.513.808.138
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(128.065.379.048)	(191.764.235.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.675.962.933	(64.689.762.768)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	18.415.727	(2.143.681.332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	368.794.818	491.859.654
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.536.126.070)	(13.825.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.162.200.000	9.942.779.132
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	43.745.170.364	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.594.556.934	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.612.454.441	18.743.128.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.965.466.214	13.209.085.548
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	177.469.538.659	216.695.948.042
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.024.079.954)	(257.140.921.143)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.697.806.470)	(30.723.763.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.252.347.765)	(71.168.736.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	43.389.081.382	(122.649.413.561)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	154.542.902.180	277.553.507.031
Điều chỉnh do hợp nhất		-	(380.300.256)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	67.873.562	19.108.966
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	197.999.857.124	154.542.902.180



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là VEIC (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 04 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động theo đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 là 119 người (tại ngày 31/12/2015 là 157 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa;
2. Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức;
3. Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà;
4. Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình;
5. Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà;
6. Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp;
7. Công ty Cổ phần Công trình Viettronics;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Danh sách các công ty con (Tiếp theo):

8. Công ty TNHH MTV Viettronics Medda (i).

Ghi chú: (i) Công ty con của Cổ phần Viettronics Đồng Đa.

Danh sách các công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Viettronimex;
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà;
3. Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam;
4. Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh:

1. Công ty Liên doanh Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec.

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các công ty liên doanh, liên kết do Tổng Công ty đầu tư vốn;
- Các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Danh sách công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1	Công ty CP Viettronics Đồng Đa	Hà Nội	1.123.600	51,07%	51,07%
2	Công ty CP Điện tử Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	6.693.700	97,01%	97,01%
3	Công ty CP Điện tử Bình Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	1.479.000	51,00%	51,00%
4	Công ty CP Viettronics Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	6.654.960	55,54%	55,54%
5	Công ty CP Điện tử Biên Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	306.000	51,00%	51,00%
6	Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	2.755.700	91,86%	91,86%
7	Công ty CP Công trình Viettronics	Hà Nội	1.300.000	65,00%	65,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Danh sách công ty con được trình bày theo giá gốc:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
1	Công ty TNHH MTV Viettronics Medda	Hà Nội	51,07%	100,00%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết được phân ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
1	Công ty CP Máy tính và Truyền thông VN	Hà Nội	2.142.000	35,70%	35,70%
2	Công ty CP Viettronimex	Thành phố Hồ Chí Minh	108.689	46,25%	46,25%
3	Công ty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	20.665	33,77%	33,77%
4	Công ty CP Máy tính Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	8.555	28,50%	28,50%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo giá gốc:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
1	Công ty CP Belco Hà Nội (i)	Hà Nội		
2	Công ty CP Thương mại DV Bình Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	15,30%	30,00%
3	Công ty CP Cơ điện tử Viettronics	Hà Nội	15,32%	30,00%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	Hồ Chí Minh	180.000 34,92%	36,00%
<i>Góp vốn liên doanh</i>				
1	Công ty LD Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49,00%	49,00%

Ghi chú:

Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các công ty này.

(i) Không thu thập được tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban điều hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Tại ngày 31/12/2016 chưa có cơ sở để Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên không trình bày giá trị hợp lý trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; chi phí trả trước tiền thuê văn phòng; chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải thu là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng và phần vốn góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông và điều lệ Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.174.574.387	2.161.910.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.835.520.918	63.868.586.619
Các khoản tương đương tiền (i)	152.989.761.819	88.512.405.423
Cộng	197.999.857.124	154.542.902.180

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Các khoản đầu tư khác	287.396.250	287.396.250	-	287.396.250	287.396.250	-
	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	VND	VND		VND	VND	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	88.454.935.018	88.454.935.018		50.318.000.000	50.318.000.000	
- Các khoản cho vay	-	-		1.300.000.000	1.300.000.000	
Công ty TNHH MTV Gen Thái Bình Dương	-	-		1.300.000.000	1.300.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	1.491.178.546	-	1.491.178.546	37.668.453.958
Công ty CP Truyền thông Kết Nối Điềm	-	-	-	19.380.000.000
Công ty TNHH MTV Gen Thái Bình Dương	-	-	-	13.500.000.000
Công ty CP Hệ thống Gen	-	-	-	3.065.762.400
Công ty TNHH Giải Pháp Genpacific	-	-	-	231.513.012
Công ty TNHH MTV Viettronics Medda	1.491.178.546	-	1.491.178.546	1.491.178.546
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	58.758.317.599	(2.894.015.211)	55.864.302.388	57.768.974.753
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Máy tính và Truyền thông VN	31.447.637.334	-	31.447.637.334	31.770.088.151
Công ty CP Viettronimex	17.319.213.294	-	17.319.213.294	17.154.761.218
Công ty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	3.949.786.558	-	3.949.786.558	3.909.865.045
Công ty CP Máy tính Việt Nam (i)	977.085.276	-	977.085.276	977.085.276
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 (i)	1.800.000.000	(1.107.420.074)	692.579.926	692.579.926
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội (i)	1.178.000.000	-	1.178.000.000	1.178.000.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Bình Minh (i)	510.000.000	(510.000.000)	-	510.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics (i)	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec (i)	1.276.595.137	(1.276.595.137)	-	1.276.595.137
- Đầu tư vào đơn vị khác	35.155.290.000	(13.135.790.000)	22.019.500.000	45.891.144.337
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	29.621.270.000	(13.135.790.000)	16.485.480.000	29.621.270.000
Công ty Bé tổng lý tâm Thủ Đức	5.240.000.000	-	5.240.000.000	10.480.000.000
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	-	-	-	3.149.354.337
Công ty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	-	-	-	1.800.000.000
Cao ốc căn hộ - TMDV - Văn phòng cho thuê	294.020.000	-	294.020.000	446.500.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-	-	294.020.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	100.000.000
Cộng	95.404.786.145	(16.029.805.211)	79.374.980.934	141.328.573.048
				(17.231.295.577)
				124.097.277.471

CP 88

M.S.D.N.

PH
NH
AT
58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo giá gốc do Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của các công ty này.

c) Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày tại Thuyết minh số 2 - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và năm tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty liên doanh, liên kết trong năm

Trong tài chính năm 2016, nhìn chung hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết không thay đổi so với năm 2015. Ngoài 05 công ty liên doanh, liên kết gồm Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam, Công ty Cổ phần Belco Hà Nội, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh, Công ty Cổ phần Cơ - Điện tử Viettronics và Công ty Liên doanh Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec chưa nhận được báo cáo tài chính thì kết quả kinh doanh các công ty liên doanh, liên kết năm 2016 đều có lãi.

d) Chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Thành phố Hồ Chí Minh	1.498.680		
2	Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	1.048.000	6,55%	6,55%
3	Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	311.100	12,44%	12,44%
4	Công ty Cổ phần Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	Thành phố Nghệ An	180.000	15,00%	15,00%
5	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	29.402		

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	690.423.812.259	281.508.713.601
Phải thu tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	8.461.331.930	9.008.794.365
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	32.534.890.274	21.576.505.896
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	9.006.370.468	6.406.769.234
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	-	9.928.324.834
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	438.806.588.666	117.396.351.673
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	7.787.688.625	11.507.138.585
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	21.231.845.834	34.321.103.341
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	2.668.827.496	2.723.412.546
Công ty mẹ - Tổng Công ty CP Điện tử và Tin học VN	169.926.268.966	68.640.313.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	52.115.943.396	46.538.739.674
Trả trước tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	988.712.033	988.712.033
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	4.909.249.386	9.007.242.342
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	1.503.518.745	8.178.927.400
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	-	328.674.863
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	2.211.473.230	2.932.841.527
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	287.385	2.289.559.736
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	5.803.657.282	5.723.190.637
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	5.931.945.229	3.843.638.784
Công ty mẹ - Tổng Công ty CP Điện tử và Tin học VN	30.767.100.106	13.245.952.352
b) Trả trước cho người bán dài hạn	8.330.535.680	49.216.230.356
Trả trước tại:		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	-	40.885.694.676
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	8.330.535.680	8.330.535.680

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.952.728.024	(2.971.694.286)	38.350.584.972	(3.059.500.182)
Ký cược, ký quỹ	3.575.346.053	-	2.582.240.380	-
Phải thu về cổ phần hoá	231.700.000	-	-	-
Tạm ứng	10.695.455.696	(493.630.926)	14.114.727.489	(581.068.708)
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	35.444.103	-	186.868.734	-
Phải thu khác	27.414.782.172	(2.478.063.360)	21.466.748.369	(2.478.431.474)
- Công ty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2.107.997.573	(2.107.997.573)	2.107.997.573	(2.107.997.573)
- Thu từ cán bộ CNV đất Long An	2.694.230.000	-	2.694.230.000	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật TICO	931.367.889	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2.570.029.600	-	-	-
- Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	2.514.666.667	-	-	-
- Các đối tượng khác	14.396.490.443	(370.065.787)	16.664.520.796	(370.433.901)
b) Dài hạn	134.593.904	-	5.763.590.922	-
Ký cược, ký quỹ	134.593.904	-	25.500.000	-
Phải thu khác	-	-	5.738.090.922	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH DV TM Ngân Thịnh	7.091.696.573	-	7.091.696.573	-
Công ty TNHH BVĐK Phú Thọ	3.031.346.388	-	3.031.346.388	-
Công ty TNHH Khu mua sắm Đệ nhất Phan Khanh	2.451.495.457	1.852.493.375	-	-
Công ty Tân Hoàng Long	306.161.201	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TOPCARE	279.768.060	-	-	-
Các đối tượng khác	22.736.846.030	4.372.880.837	22.828.550.157	5.525.216.884
Cộng	35.897.313.709	6.225.374.212	32.951.593.118	5.525.216.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	95.179.596.073	-	372.479.478	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.589.517.758	-	65.533.291.130	-
Công cụ, dụng cụ	469.034.657	-	217.703.471	-
Chi phí SXKD dở dang	48.625.593.874	-	31.348.983.315	-
Thành phẩm	77.062.764.857	(337.741.713)	55.723.641.021	(368.132.769)
Hàng hóa	44.470.710.212	(2.457.714.864)	70.632.922.729	(2.535.922.689)
Hàng gửi bán	1.254.060.961	-	2.093.525.418	-
Cộng	312.651.278.392	(2.795.456.577)	225.922.546.562	(2.904.055.458)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.832.629.826	1.316.432.983
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	65.038.993	742.617.621
Các khoản khác	1.767.590.833	573.815.362
b) Dài hạn	20.027.111.884	17.142.571.139
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	340.299.868	9.660.150.942
Phần mềm Microsoft	-	346.830.000
Chi phí sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc	6.479.395.634	203.515.000
Tiền thuê văn phòng	4.003.757.581	4.101.212.124
Các khoản khác	9.203.658.801	2.830.863.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	137.572.888.991	48.618.201.481	23.096.299.538	3.302.693.546	-	212.590.083.556
Mua trong năm	-	1.281.610.049	-	-	-	1.281.610.049
Đầu tư XDCB hoàn thành	42.601.000	-	-	-	-	42.601.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.094.651.111)	(973.608.900)	(491.379.019)	-	(4.559.639.030)
Chuyển sang CCDC	-	(88.425.000)	-	-	-	(88.425.000)
Giảm do Công ty Cổ phần Genpacific không còn là công ty con	(8.669.435.222)	(835.094.925)	-	-	-	(9.504.530.147)
Giảm do Asemled không còn là công ty con của VTD	-	(5.640.284.394)	(154.612.159)	(216.026.541)	-	(6.010.923.094)
Tăng/Giảm khác	-	-	(254.727.762)	-	186.400.000	(68.327.762)
Số cuối năm	128.946.054.769	40.241.356.100	21.713.350.717	2.595.287.986	186.400.000	193.682.449.572
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	65.666.023.354	32.659.991.550	15.350.989.468	2.921.654.994	-	116.598.659.366
Khấu hao trong năm	4.425.591.688	2.537.746.798	1.329.848.899	55.374.089	124.853.820	8.473.415.294
Tăng khác	-	51.158.400	3.389.854	(281.485.769)	-	(226.937.515)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.082.521.524)	(812.555.046)	(209.893.250)	-	(4.104.969.820)
Giảm do Công ty Cổ phần Genpacific không còn là công ty con	(3.806.551.749)	(923.519.925)	-	-	-	(4.730.071.674)
Giảm do Asemled không còn là công ty con của VTD	-	(5.640.284.394)	(154.612.159)	(216.026.541)	-	(6.010.923.094)
Giảm khác	-	-	(254.727.762)	-	-	(254.727.762)
Số cuối năm	66.285.063.293	25.602.570.905	15.462.333.254	2.269.623.523	124.853.820	109.744.444.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	71.906.865.637	15.958.209.931	7.745.310.070	381.038.552	-	95.991.424.190
Số cuối năm	62.660.991.476	14.638.785.195	6.251.017.463	325.664.463	61.546.180	83.938.004.777

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 57.930.196.555 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 58.557.704.380 đồng).
Giá trị còn lại của những tài sản đem cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 21.081.911.546 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 21.307.345.119 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	51.215.752.144	2.180.402.665	195.992.522	53.592.147.331
Giảm do Công ty Cổ phần Genpacific không còn là công ty con	(7.250.782.000)	-	-	(7.250.782.000)
Số cuối năm	43.964.970.144	2.180.402.665	195.992.522	46.341.365.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	3.876.093.245	1.628.512.951	39.198.504	5.543.804.700
Khấu hao trong năm	609.000.552	130.180.353	-	739.180.905
Số cuối năm	4.485.093.797	1.758.693.304	39.198.504	6.282.985.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	47.339.658.899	551.889.714	156.794.018	48.048.342.631
Số cuối năm	39.479.876.347	421.709.361	156.794.018	40.058.379.726

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 764.841.217 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 424.750.820 đồng).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	3.811.392.900	23.803.770.545	8.275.916.862	35.891.080.307
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.856.516.818	-	1.856.516.818
Số cuối năm	3.811.392.900	25.660.287.363	8.275.916.862	37.747.597.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	1.581.210.872	15.468.692.215	8.244.044.714	25.293.947.801
Khấu hao trong năm	58.817.988	1.100.366.940	23.676.688	1.182.861.616
Số cuối năm	1.640.028.860	16.569.059.155	8.267.721.402	26.476.809.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	2.230.182.028	8.335.078.330	31.872.148	10.597.132.506
Số cuối năm	2.171.364.040	9.091.228.208	8.195.460	11.270.787.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	27.802.555.262	27.802.555.262	27.767.329.817	27.767.329.817
Xây dựng cơ bản dở dang	27.802.555.262	27.802.555.262	27.767.329.817	27.767.329.817
Trong đó:				
- Dự án điện tim	15.082.768.554	15.082.768.554	15.082.768.554	15.082.768.554
- Dự án XD văn phòng 21 Đông Các	1.220.277.685	1.220.277.685	1.220.277.685	1.220.277.685
- Công trình VTB Green Building tại số 06 Phạm Văn Hai, quận Tân Bình	1.956.144.227	1.956.144.227	-	-
- Công trình nhà xưởng Cát Lái	1.668.765.818	1.668.765.818	-	-
- Trụ sở TCT tại Cầu Giấy, HN	4.453.348.182	4.453.348.182	4.453.348.182	4.453.348.182
- Dự án khác	3.421.250.796	3.421.250.796	7.010.935.396	7.010.935.396

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.317.798.996	6.479.546.741
Tăng	152.055.328	20.110.700.745
Giảm	(2.011.070.074)	(18.099.630.670)
Phân bổ vào chi phí trong năm	(165.883.204)	(4.172.817.820)
Tại ngày 31 tháng 12	2.292.901.046	4.317.798.996

Chi tiết lợi thế thương mại tại các công ty con:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	2.292.901.046	4.317.798.996
Cộng	2.292.901.046	4.317.798.996

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	695.064.828.034	695.064.828.034	171.896.481.860	171.896.481.860
Phải trả tại:				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	2.233.354.665	2.233.354.665	2.027.252.765	2.027.252.765
Công ty CP Điện tử Thủ Đức	8.034.673.824	8.034.673.824	5.931.966.605	5.931.966.605
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	2.361.441.279	2.361.441.279	2.044.401.368	2.044.401.368
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	-	-	7.479.930.533	7.479.930.533
Công ty CP Viettronics Tân Bình	515.891.707.282	515.891.707.282	98.157.842.576	98.157.842.576
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	31.400.000	31.400.000	90.021.109	90.021.109
Công ty CP Công trình Viettronics	15.611.481.651	15.611.481.651	17.866.888.797	17.866.888.797
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	9.811.712.421	9.811.712.421	9.778.135.346	9.778.135.346
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học VN	141.089.056.912	141.089.056.912	28.520.042.761	28.520.042.761
	695.064.828.034	695.064.828.034	171.896.481.860	171.896.481.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	73.999.464.186	24.893.699.985
Trả trước tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	96.983.609	96.983.609
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	8.548.980.959	748.715.233
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	2.260.588.811	3.423.626.668
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	14.406.859.330	2.014.365.556
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	531.155.822	190.930.980
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	21.074.961.518	8.805.007.483
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	5.289.806.913	29.971.332
Công ty mẹ - Tổng Công ty CP Điện tử và Tin học VN	21.790.127.224	9.584.099.124
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	22.104.196.302
Trả trước tại:		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	-	22.104.196.302

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	trong năm	trong năm	giảm	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	2.265.799.410	70.121.195.990	71.599.562.316	-	787.433.084
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	541.534.140	541.534.140	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.653.248.347	4.473.871.268	3.576.444.636	-	3.550.674.979
Thuế thu nhập cá nhân	255.800.494	1.058.437.343	1.078.725.986	-	235.511.851
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.620.273.766	1.495.153.584	798.139.943	-	3.317.287.407
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	80.500.000	80.500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.405.468.040	223.872.919	901.478.776	-	1.727.862.183
Cộng	10.200.590.057	77.994.565.244	78.576.385.797	-	9.618.769.504
b) Phải thu					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	30.554.833	364.506.724	333.951.891	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.223.393.246	1.224.758.208	-	1.364.962
Thuế xuất, nhập khẩu	14.549.920	90.722.770	76.172.850	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.112.727	26.500.000	26.500.000	-	1.264.112.727
Thuế thu nhập cá nhân	8.645.900	97.343.150	122.549.373	-	33.852.123
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.606.006.783	5.092.554.049	4.635.419.652	(2.109.802.925)	39.069.461
Các loại thuế khác	590.236	229.550	-	-	360.686
Cộng	3.924.460.399	6.895.249.489	6.419.351.974	-	1.338.759.959

Điều chỉnh giảm trong năm là khoản tiền thuê đất mà công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức đã điều chỉnh hồi tố trong năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	6.613.707.046	8.535.045.483
Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	1.595.557.363	1.595.557.363
Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	228.759.853	595.457.779
Chi phí nhận hàng nhập khẩu	293.354.630	-
Chi phí trích trước khác	4.496.035.200	6.344.030.341

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	45.640.634.892	49.888.806.270
Kinh phí công đoàn	224.342.743	251.697.301
Bảo hiểm xã hội	114.669.951	362.397.081
Bảo hiểm y tế	25.927.500	44.925.240
Bảo hiểm thất nghiệp	-	20.395.599
Phải trả tiền bán cổ phiếu	328.300.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.822.110.487	23.131.445.757
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1.302.400.000	1.302.400.000
Tiền thuế TNCN phải trả CBNV	16.522.751	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.806.361.460	24.775.545.292
- Công ty Cổ phần BĐS Bảo Long (i)	15.000.000.000	15.000.000.000
- Khoản trợ cấp người lao động	2.850.170.600	4.423.850.000
- Khoản phải trả cho công trình Dự án điện tim	1.765.734.978	1.765.734.978
- Các khoản phí sinh viên do trường thu	213.598.444	2.085.193.355
- Các khoản phải trả khác	18.976.857.438	1.500.766.959
b) Dài hạn	9.951.266.140	43.512.629.179
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.951.266.140	8.777.258.297
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	34.735.370.882

Ghi chú: (i) Khoản Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức phải trả Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long phản ánh các khoản góp vốn theo tiến độ được quy định trong hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh dự án bất động sản số 02/2013/HĐ-VTD ngày 21/3/2013, trong đó Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long sẽ góp 88.800.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ là 74%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	51.488.488.190	51.488.488.190	191.024.079.954	177.469.538.659	65.043.029.485	65.043.029.485
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Định (i)	12.000.000.000	12.000.000.000	83.138.570.349	74.788.570.349	20.350.000.000	20.350.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Sài Gòn (ii)	19.999.465.120	19.999.465.120	46.945.339.925	48.895.718.904	18.049.086.141	18.049.086.141
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN SGD III (iii)	6.142.950.532	6.142.950.532	-	6.142.950.532	-	-
Ngân hàng Bảo Việt	-	-	10.541.600.000	-	10.541.600.000	10.541.600.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	-	6.710.118.105	-	6.710.118.105	6.710.118.105
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iv)	187.000.000	187.000.000	10.575.104.532	3.259.879.293	7.502.225.239	7.502.225.239
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (v)	9.942.072.538	9.942.072.538	19.847.347.043	29.789.419.581	-	-
Công ty CP Đầu tư CK - Việt Nam (vi)	1.170.000.000	1.170.000.000	870.000.000	2.040.000.000	-	-
Vay các tổ chức, cá nhân khác	2.047.000.000	2.047.000.000	12.396.000.000	12.553.000.000	1.890.000.000	1.890.000.000

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng số 0218/TD4/16LD ngày 27/04/2016 với hạn mức cho vay là 43.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản nợ là 6 tháng với lãi suất của khoản vay có số dư cuối kỳ là 7,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là nhà xưởng và quyền sử dụng đất.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/101317 ngày 20/11/2015 và các Biên bản sửa đổi bổ sung và điều chỉnh hợp đồng tín dụng. Các khoản vay này chịu lãi suất 8%/năm, có kỳ hạn 6 tháng và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 5 tỷ đồng.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD III theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/324800/HĐTD ngày 17/08/2016 với hạn mức tín dụng tối đa 90 tỷ đồng; thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp cho khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi của Tổng Công ty tại ngân hàng.

(iv) Vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1097/16/TD-TT/II.24 ngày 23/3/2016 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng 110.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, mục đích bảo lãnh phát hành L/C; Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế... Thời hạn hợp đồng từ ngày 23/3/2016 đến ngày 23/3/2017. Thời hạn của các khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng, thời hạn bảo lãnh ghi trên từng cam kết bảo lãnh. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ từng lần; lãi suất áp dụng trong năm 2016 từ 8,3% - 9%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà văn phòng số 01.2013/HĐTVP - VNC - EID ngày 02/04/2013 ký với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Năng lượng và toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế ký với các đối tác, chi tiết được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 661/14/TC-TT/II ngày 16/09/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng cấp tín dụng số 038/042/16/152 ngày 09/06/2016 và hợp đồng vay theo hạn mức số 01/CV-038/042/16/152 ngày 09/06/2016. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 10.000.000.000 đồng để thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 8%/năm và có kỳ hạn 4 tháng.
- (vi) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư CK - Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 154/2016/HĐVV/TGD-VTD ngày 22/03/2016. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất 12%/năm và có kỳ hạn thanh toán từ ngày 23/12/2016 đến ngày 22/03/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	438.000.000.000	(14.522.301.419)	-	50.567.019.547	26.619.705	156.048.700.591	630.120.038.424
Điều chỉnh do công ty con không hợp nhất	-	-	-	-	-	2.088.697.820	2.088.697.820
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.899.085.112	3.899.085.112
Phân phối quỹ	-	-	-	5.129.973.217	-	(13.418.786.231)	(8.288.813.014)
Phụ cấp HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(316.190.640)	(316.190.640)
Xác định cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	(17.520.000.000)	(17.520.000.000)
Hoàn nhập chi phí phải trả theo biên bản kiểm tra thuế năm 2012	-	-	-	-	-	762.911.093	762.911.093
Thuế phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế năm 2012	-	-	-	-	-	(342.673.327)	(342.673.327)
Điều chỉnh quyết toán cổ phần hóa Tăng/(giảm) khác	-	-	(20.110.700.745)	-	-	(26.411.309.086)	(46.522.009.831)
Số đầu năm nay	438.000.000.000	(14.522.301.419)	(20.110.700.745)	55.696.992.764	26.619.705	104.301.428.096	563.392.038.401
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.843.605.532	4.843.605.532
Phân phối quỹ (i)	-	-	-	4.508.639.647	-	(6.954.855.372)	(2.446.215.725)
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(94.317.870)	(94.317.870)
Điều chỉnh do Công ty CP Gempacific không còn là công ty con	-	-	-	(25.500.000)	-	5.153.594.419	5.128.094.419
Điều chỉnh do Công ty CP Viettronics Thù	-	-	-	-	-	(2.109.802.925)	(2.109.802.925)
Đức điều chỉnh chi phí thuế	-	-	-	-	-	(1.100.665.129)	(445.212.183)
Tăng/(giảm) khác	-	655.452.946	-	-	-	-	-
Số cuối năm nay	438.000.000.000	(13.866.848.473)	(20.110.700.745)	60.180.132.411	26.619.705	104.038.986.751	568.268.189.649

Trong năm, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/ĐT - ĐHCĐ ngày 21/06/2016.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	385.308.600.000	87,97%	385.308.600.000	87,97%
Vốn góp của các đối tượng khác	52.691.400.000	12,03%	52.691.400.000	12,03%
Cộng	438.000.000.000	100%	438.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	438.000.000.000	438.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	438.000.000.000	438.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	438.000.000.000	438.000.000.000

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Tổng Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	43.800.000	43.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.800.000	43.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.800.000	43.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	23.885.519.099	26.910.267.311
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	1.488.185.069	1.548.960.039
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	6.864.750.373	10.181.278.361
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific	-	17.123.007.323
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	97.207.984.280	95.647.073.074
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	24.298.826.514	25.010.173.169
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	2.977.754.482	2.948.663.344
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	242.886.968	400.093.698
Cộng	156.965.906.785	179.769.516.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	7.349,19	31.435,94
- EUR	1350,76	101,96

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	1.416.743.404.245	785.813.542.753
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.375.149.207.437	777.763.897.502
Doanh thu hoạt động xây dựng	31.485.913.766	1.134.579.506
Doanh thu cho thuê bất động sản	8.006.932.211	6.631.113.881
Doanh thu bán vật tư	1.980.868.014	255.344.375
Doanh thu bán phế liệu	120.482.817	28.607.489
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.894.689.087	5.655.094.495
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.070.796.467	1.680.739.000
- Giảm giá hàng bán	361.696.061	-
- Hàng bán bị trả lại	5.462.196.559	3.974.355.495
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.409.848.715.158	780.158.448.258

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.261.951.749.220	670.914.204.630
Giá vốn hoạt động xây dựng	30.561.469.238	1.316.140.487
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.584.971.040	1.527.809.298
Giá vốn bán vật tư	1.762.238.777	122.634.934
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(615.726.387)	-
Cộng	1.295.244.701.888	673.880.789.349

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.025.124.159	36.291.582.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	685.517.263	628.115.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.302.513.610	2.087.180.963
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69.438.799	23.351.372
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.990.149.467	49.595.290
Cộng	35.072.743.298	39.079.826.183

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.075.277.047	4.574.189.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	906.747.194	4.635.254.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	460.668.078	50.375.590
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(321.061.674)	(553.119.560)
Chi phí tài chính khác	419.516.094	172.682.520
Cộng	6.541.146.739	8.879.382.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	74.840.700.320	83.380.754.600
Chi phí nhân công	37.347.706.722	43.225.308.242
Phân bổ lợi thế thương mại	2.176.953.278	2.161.747.745
Chi phí đồ dùng văn phòng	774.265.418	901.112.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.494.851.489	5.547.865.731
Tiền thuê đất	2.752.850.610	3.087.893.612
Tiền thuê đất được giảm	-	(6.429.838.823)
Thuế, phí và lệ phí	2.113.303.649	576.955.301
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.968.245.334	1.819.054.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.604.906.009	9.992.484.157
Các khoản chi phí QLDN khác	14.607.617.811	22.498.171.347
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	57.418.997.450	58.108.262.649
Chi phí nhân viên	17.186.190.467	13.945.681.879
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	602.044.214	302.010.283
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.963.210.603	2.045.099.145
Chi phí khuyến mãi tài trợ	-	2.556.633.776
Chi phí khấu hao TSCĐ	763.539.152	4.054.291.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.428.326.701	12.234.750.655
Chi phí sửa chữa, bảo trì	178.390.343	-
Chi phí bằng tiền khác	14.297.295.970	22.969.795.176

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.473.871.268	3.444.846.247
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.473.871.268	3.444.846.247

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.843.605.532	3.899.085.112
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.843.605.532	3.899.085.112
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	43.800.000	43.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	89
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	51.488.488.190	65.043.029.485
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	197.999.857.124	154.542.902.180
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>725.234.096.434</u>	<u>743.161.554.720</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4).

Tài sản tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.999.857.124	154.542.902.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	692.637.369.920	284.662.854.480
Phải thu về cho vay	1.436.823.594	1.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.742.331.268	50.605.396.250
Đầu tư tài chính dài hạn	20.616.663.335	66.328.302.718
Tổng cộng	<u>1.001.433.045.241</u>	<u>557.139.455.628</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	51.488.488.190	65.043.029.485
Phải trả người bán và phải trả khác	750.656.729.066	265.297.917.309
Chi phí phải trả	6.613.707.046	8.535.045.483
Tổng cộng	<u>808.758.924.302</u>	<u>338.875.992.277</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính (Thông tư 210), vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Tổng Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Tổng Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Tổng Công ty bị tổn thất về tài chính. Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Tổng Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tổng Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Tổng Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Tổng Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Tổng Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Tổng Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Tổng Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.999.857.124	-	197.999.857.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	692.502.776.016	134.593.904	692.637.369.920
Phải thu về cho vay	1.436.823.594	-	1.436.823.594
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.742.331.268	-	88.742.331.268
Đầu tư tài chính dài hạn	-	20.616.663.335	20.616.663.335
Tổng cộng	980.681.788.002	20.751.257.239	1.001.433.045.241
Số cuối năm			
Các khoản vay	51.488.488.190	-	51.488.488.190
Phải trả người bán và phải trả khác	740.705.462.926	9.951.266.140	750.656.729.066
Chi phí phải trả	6.613.707.046	-	6.613.707.046
Tổng cộng	798.807.658.162	9.951.266.140	808.758.924.302
Chênh lệch thanh khoản thuần	181.874.129.840	10.799.991.099	192.674.120.939
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.542.902.180	-	154.542.902.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	278.899.263.558	5.763.590.922	284.662.854.480
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.605.396.250	-	50.605.396.250
Đầu tư tài chính dài hạn	-	66.328.302.718	66.328.302.718
Tổng cộng	485.047.561.988	72.091.893.640	557.139.455.628
Số đầu năm			
Các khoản vay	65.043.029.485	-	65.043.029.485
Phải trả người bán và phải trả khác	221.785.288.130	43.512.629.179	265.297.917.309
Chi phí phải trả	8.535.045.483	-	8.535.045.483
Tổng cộng	295.363.363.098	43.512.629.179	338.875.992.277
Chênh lệch thanh khoản thuần	189.684.198.890	28.579.264.461	218.263.463.351

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	2.766.865.164	1.593.143.875
Cộng	2.766.865.164	1.593.143.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán. Một số khoản mục được trình bày lại do điều chỉnh hồi tố. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Trình bày lại	Số sau phân loại lại/Trình bày lại
		VND	VND	VND
<u>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</u>				
Phải thu ngắn hạn khác		34.692.444.968	3.658.140.004	38.350.584.972
Phải thu nội bộ dài hạn		3.658.140.004	(3.658.140.004)	-
Lợi thế thương mại		22.417.429.666	(18.099.630.670)	4.317.798.996
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	(20.110.700.745)	(20.110.700.745)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	102.290.358.021	2.011.070.075	104.301.428.096
		VND	VND	VND
<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015</u>				
Chi phí quản lý doanh nghiệp		85.391.824.675	(2.011.070.075)	83.380.754.600
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.689.237.740)	2.011.070.075	321.832.335
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1.888.015.037	2.011.070.075	3.899.085.112
		VND	VND	VND



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu